

**Công Ty Cổ Phần
Đầu Tư Và
Thương Mại Sông
Đà**

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu
Tư Và Thương Mại Sông Đà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102662098, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư
Và Thương Mại Sông Đà, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-31 15:41:06
Foxit Reader Version: 10.0.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 10.000.000 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: SIG

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT	
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 17/05/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn một số điều về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Số: 015/2023/BCKTR-PB.00360

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 5.7 – "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", Công ty đang theo ghi nhận chi phí Công trình mở đá nhà máy xi măng Công Thanh. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán, tuy nhiên không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.6 "Nợ xấu" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2022 Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.



Đặng Ngọc Khánh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

A blue ink signature of Nguyễn Kì Anh.

Nguyễn Kì Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3331-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.438.219.933	175.150.238.095
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	202.058.596	7.629.217.751
1. Tiền	111		202.058.596	7.629.217.751
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	12.125.990.169	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12.700.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(574.009.831)	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.506.073.094	119.735.578.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	82.187.620.064	103.782.984.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.307.256.794	9.283.249.198
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	190.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	21.414.218.300	18.194.184.900
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.593.414.847)	(11.715.232.522)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	15.604.098.074	41.917.441.961
1. Hàng tồn kho	141		15.604.098.074	41.917.441.961
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	867.999.957
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	867.999.957
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.890.751.713	214.576.144.967
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		250.000.000	300.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	230.000.000	280.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	20.000.000	20.000.000
II/ Tài sản cố định	220		13.866.177.047	15.653.191.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	13.866.177.047	15.653.191.410
- Nguyên giá	222		62.110.193.619	64.546.557.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.244.016.572)	(48.893.365.845)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	192.774.574.666	198.622.953.557
1. Đầu tư vào công ty con	251		185.288.093.557	191.002.953.557
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.620.000.000	7.620.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(133.518.891)	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336.328.971.646	389.726.383.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		145.178.492.655	198.656.416.900
I/ Nợ ngắn hạn	310		100.763.554.706	159.750.294.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	49.280.182.688	62.584.400.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	-	23.249.527.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.517.709.426	4.211.019.142
4. Phải trả người lao động	314		2.859.399.481	2.990.574.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.351.951.526	4.591.595.015
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.173.823.160	7.398.534.823
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	34.290.868.863	54.512.870.281
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		289.619.562	211.773.031
II/ Nợ dài hạn	330		44.414.937.949	38.906.122.899
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	29.252.838.571	27.172.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	15.162.099.378	11.734.122.899
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	191.150.478.991	191.069.966.162
I/ Vốn chủ sở hữu	410		191.150.478.991	191.069.966.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.403.754.786	19.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.084.226.388	4.616.070.310
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.573.637.625	39.961.280.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.356.078.265	26.913.059.407
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		217.559.360	13.048.221.467
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336.328.971.646	389.726.383.062



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	51.141.761.929	96.225.576.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.141.761.929	96.225.576.549
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	41.055.337.266	72.057.035.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.086.424.663	24.168.541.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.639.084.742	5.614.861.357
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.805.767.777	6.924.148.289
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.098.239.055	6.893.248.593
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.710.368.790	7.220.303.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		209.372.838	15.638.950.782
11. Thu nhập khác	31	6.6	490.000.001	216.145.091
12. Chi phí khác	32	6.7	381.895.900	525.897.538
13. Lợi nhuận khác	40		108.104.101	(309.752.447)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		317.476.939	15.329.198.335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	99.917.579	2.280.976.868
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		217.559.360	13.048.221.467

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	MS	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	317.476.939	15.329.198.335
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.787.014.363	3.054.281.929
- Các khoản dự phòng	03	585.711.047	(711.701.020)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.129.084.742)	(2.233.008.594)
- Chi phí lãi vay	06	4.098.239.055	6.893.248.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.659.356.662	22.332.019.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.778.062.614	83.402.543.423
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.313.343.887	(18.065.463.871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(32.570.707.194)	(31.139.789.929)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(7.700.000.000)	14.928.803.821
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.879.596.901)	(6.893.248.593)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(3.132.578.376)	(1.771.780.944)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.200.000)	(91.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.408.680.692	62.701.483.150
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	490.000.000	190.909.091
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.800.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.800.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.099.960.000)	(28.878.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.437.800.000	5.554.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.345.092	2.042.099.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.958.185.092	(21.090.991.406)
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.580.883.425	93.116.616.682
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.374.908.364)	(128.389.220.998)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.174.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.794.024.939)	(35.275.778.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(7.427.159.155)	6.334.713.428
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.629.217.751	1.294.504.323
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	202.058.596	7.629.217.751



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 so Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 11 cấp ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Số lượng cán bộ công nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 30 người, tại ngày 01/01/2022 là 35 người.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.4 Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mở, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.7 Cấu trúc của công ty

Công ty con

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	120.000.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,92%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	51,64%
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000	Tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi	150.000.000.000	Số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tổ dân phố 4, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3	90.000.000.000	Bản Nà Khuyết, Xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ, thành phố Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.000.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, CT4 – KĐT Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	30,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.15 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	34.345.573	5.306.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.713.023	7.623.911.354
Cộng	202.058.596	7.629.217.751

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	3.478.210.525	-	4.055.257.084	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	1.205.584.195	-	1.958.239.703	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	208.483.762	-	208.483.762	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	1.833.386.720	-	1.833.386.720	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	202.944.968	-	55.146.899	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	27.810.880	-	-	-
Các bên khác	78.709.409.539	(11.593.414.847)	99.727.726.983	(11.715.232.522)
Ban điều hành thủy điện XK3	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	5.557.418.975	-	17.578.357.948	-
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	4.913.269.974	-	4.913.269.974	-
Công ty CP thủy điện Long Tạo Điện Biên	10.179.598.280	-	7.373.467.841	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	42.954.585.388	(5.186.601.463)	54.758.094.298	(5.308.419.138)
Cộng	82.187.620.064	(11.593.414.847)	103.782.984.067	(11.715.232.522)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	9.307.256.794	-	9.283.249.198	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Công nghệ Viễn thông	3.660.734.653	-	3.660.734.653	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghệ cao G8	4.513.766.100	-	4.513.766.100	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.132.756.041	-	1.108.748.445	-
Cộng	9.307.256.794	-	9.283.249.198	-

5.4 Phải thu về cho vay**5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên khác</i>	190.392.783	-	190.392.783	-
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
Cộng	190.392.783	-	190.392.783	-

5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	230.000.000	-	280.000.000	-
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	30.000.000	-	80.000.000	-
Cộng	230.000.000	-	280.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	3.122.647.330	-	929.574.579	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	2.510.647.330	-	185.574.579	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	612.000.000	-	744.000.000	-
Các bên khác	18.291.570.970	-	17.264.610.321	-
Cầm cố, ký quỹ	990.000.000	-	1.990.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	10.403.665.089	-	4.146.600.380	-
Tiền chuyển nhượng Cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Loan	-	-	5.678.528.000	-
Ông Lương Mạnh Hùng (ii)	1.377.020.000	-	-	-
Phải thu khác	520.885.881	-	449.481.941	-
Cộng	21.414.218.300	-	18.194.184.900	-

(i) Phản ánh khoản phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà sở hữu tại Công ty CP Thủy điện Phúc Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0905/2019/HĐCN ngày 09/05/2019. Giá chuyển nhượng: 8.000.000.000 VND (tương đương 10,00% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2022, số dư phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân: 5.000.000.000 VND.

(ii) Phản ánh khoản phải thu của ông Lương Mạnh Hùng theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 04/2022/HĐCNCP.SODIC ngày 10/12/2022, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà chuyển nhượng cho Ông Lương Mạnh Hùng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên, giá chuyển nhượng: 1.377.020.000 VND (tương đương 1,15% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2022, số dư phải thu ông Lương Mạnh Hùng: 1.377.020.000 VND.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	20.000.000	-	20.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	20.000.000	-	20.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	49.409.676	49.409.676	49.409.676	-
Công ty CP TV Sông Đà (Lai Châu)	181.543.703	77.956.076	181.543.703	77.956.076
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	72.408.000	72.407.999	72.408.000	-
Ban điều hành thủy điện Hủa Na	1.633.938.626	1.195.530.246	1.633.938.626	1.195.530.246
Ban điều hành dự án thủy điện XK3	15.104.536.922	8.697.723.538	15.104.536.922	8.697.723.538
CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	3.207.838.588	962.351.576	3.207.838.588	962.351.576
Công ty CP Xi măng Công Thanh	2.813.552.061	414.433.618	2.813.552.061	414.433.618
Cộng	23.063.227.576	11.469.812.729	23.063.227.576	11.347.995.054

Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.604.098.074	-	41.917.441.961	-
Cộng	15.604.098.074	-	41.917.441.961	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Long Tạo	-	7.790.619.030
Công trình Mùn Chung 2	-	17.648.163.663
Công trình Mường Tùng, Mường Pồn, Mô phí, Nậm Pồ 3	559.746.121	1.554.850.337
Công trình Hà Giang	120.543.022	-
Công trình khác	7.375.002	7.375.002
Cộng	15.604.098.074	41.917.441.961

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2022	7.122.548.727	41.535.136.853	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	64.546.557.255	(2.436.363.636)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	7.122.548.727	39.098.773.217	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	62.110.193.619	
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2022	2.907.560.989	41.275.035.850	3.315.485.272	136.200.000	1.259.083.734	48.893.365.845	1.787.014.363
Khấu hao trong năm	284.901.948	260.101.003	-	-	1.242.011.412	(2.436.363.636)	(2.436.363.636)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.436.363.636)	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	3.192.462.937	39.098.773.217	3.315.485.272	136.200.000	2.501.095.146	48.244.016.572	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2022	4.214.987.738	260.101.003	-	-	11.178.102.669	15.653.191.410	
Số dư tại 31/12/2022	3.930.085.790	-	-	-	9.936.091.257	13.866.177.047	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 VND, tại 01/01/2022 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 42.550.458.489 VND, tại 01/01/2022 là 40.330.589.580 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Các khoản đầu tư tài chính
 5.9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	4.000.000.000	(419.201.248)	(*)	4.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	1.000.000.000	(89.012.594)	(*)	1.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	4.500.000.000	-	(*)	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	3.200.000.000	(65.795.989)	(*)	-
Cộng	12.700.000.000	(574.009.831)	-	5.000.000.000
				Giá hợp lý VND

Công ty xác định quyền sở hữu này chỉ là tạm thời và Công ty sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do vậy, các khoản đầu tư này được phân loại và trình bày tại khoản mục "Chứng khoán kinh doanh" trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
 Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	185.288.093.557	-	-	191.002.953.557	-	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	111.499.540.000	-	(*)	117.299.900.000	-	(*)
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	-	(*)	61.980.453.557	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	-	(*)	11.440.000.000	-	(*)
Công ty TNHH ĐTPT Điện Lai Châu	349.600.000	-	(*)	277.600.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mỏ Phi	13.500.000	-	(*)	5.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pồ 3	5.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	7.620.000.000	(133.518.891)	-	7.620.000.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	-	(*)	6.120.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	1.500.000.000	(133.518.891)	(*)	1.500.000.000	-	(*)
Cộng	192.908.093.557	(133.518.891)	-	198.622.953.557	-	-

Giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Xem thuyết minh số 7.1.3.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ lợi ích %	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ lợi ích %
Đầu tư vào công ty con	185.288.093.557		191.002.953.557	
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	111.499.540.000	92,92%	117.299.900.000	99,42%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	51,64%	61.980.453.557	51,64%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	60,00%	11.440.000.000	60,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	349.600.000	60,00%	277.600.000	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phí	13.500.000	100,00%	5.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3	5.000.000	100,00%		
Đầu tư vào công ty liên kết	7.620.000.000		7.620.000.000	
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	40,80%	6.120.000.000	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc	1.500.000.000	30,00%	1.500.000.000	30,00%
Cộng	192.908.093.557		198.622.953.557	

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	17.536.299.207	17.536.299.207	20.315.976.892	20.315.976.892
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	17.248.071.986	17.248.071.986	20.243.101.115	20.243.101.115
Công ty TNHH Thủy Điện Sodic Nậm Mu 2	288.227.221	288.227.221	72.875.777	72.875.777
Các bên khác	31.743.883.481	31.743.883.481	42.268.423.124	42.268.423.124
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	10.287.043.236	10.287.043.236	12.423.422.406	12.423.422.406
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Công ty TNHH ĐTXD&TM Minh Phương	-	-	4.729.935.034	4.729.935.034
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	9.349.905.750	9.349.905.750	13.008.131.189	13.008.131.189
Cộng	49.280.182.688	49.280.182.688	62.584.400.016	62.584.400.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	23.249.527.000	23.249.527.000
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	-	-	23.249.527.000	23.249.527.000
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	23.249.527.000	23.249.527.000

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.102.845.386	782.209.524	3.102.845.389	782.209.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.653.681	3.132.578.376	99.917.579	3.216.314.478
Thuế thu nhập cá nhân	231.210.359	-	18.715.216	212.495.143
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	359.485.907	359.485.907	-
Cộng	3.517.709.426	4.274.273.807	3.580.964.091	4.211.019.142

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, với hoạt động cho thuê bất động sản là 10%. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 10% (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022) và 8% (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả thi công công trình	3.033.309.372	4.591.595.015
Chi phí lãi vay	218.642.154	-
Chi phí khác	100.000.000	-
Cộng	3.351.951.526	4.591.595.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Phải trả khác**5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	138.139.846	138.139.846
Công ty CP thủy điện SODIC Điện Biên	-	-	8.139.846	8.139.846
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	-	-	130.000.000	130.000.000
Các bên khác	7.173.823.160	7.173.823.160	7.260.394.977	7.260.394.977
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	2.600.000.000	2.600.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Kinh phí công đoàn	39.292.753	39.292.753	74.872.152	74.872.152
Bảo hiểm xã hội	41.521.400	41.521.400	54.396.682	54.396.682
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.282.356.796	3.282.356.796	3.282.356.796	3.282.356.796
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Phải trả khác	457.101.692	457.101.692	395.218.828	395.218.828
Cộng	7.173.823.160	7.173.823.160	7.398.534.823	7.398.534.823

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	10.408.200.000	10.408.200.000	10.914.000.000	10.914.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	4.000.000.000	4.000.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Phan Đình Toại (ii)	6.408.200.000	6.408.200.000	10.414.000.000	10.414.000.000
Các bên khác	12.576.638.571	12.758.000.000	12.758.000.000	12.758.000.000
Bà Phan Thị Thanh Nga (iii)	3.000.000.000	3.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Bà Phạm Thị Bé (iv)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Thuận Hòa 1 (v)	460.000.000	460.000.000	460.000.000	460.000.000
Công ty Thuận Bắc (v)	370.000.000	370.000.000	370.000.000	370.000.000
Công ty TNHH Năng lượng A&D (v)	418.638.571	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát (v)	1.092.000.000	1.092.000.000	1.092.000.000	1.092.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (v)	1.912.000.000	1.912.000.000	1.912.000.000	1.912.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (v)	3.562.000.000	3.562.000.000	3.562.000.000	3.562.000.000
Công ty TNHH HPF Việt Nam (v)	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000
Công ty TNHH NLS Ánh Dương (v)	2.602.000.000	2.602.000.000	2.602.000.000	2.602.000.000
Ông Nguyễn Bá Viện (vi)	2.268.000.000	2.602.000.000	-	-
Cộng	29.252.838.571	29.768.200.000	27.172.000.000	27.172.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Phản ánh khoản phải trả cho ông Nguyễn Khắc Sơn theo Hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2022/HĐCN ngày 05/07/2022. Giá chuyển nhượng là 4.000.000.000 VND;

(ii) Các khoản phải trả bao gồm:

- Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

- Biên bản bù trừ công nợ ba bên giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodici và ông Phan Đình Toại ngày 31/12/2021. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà phải trả cho ông Phan Đình Toại với số tiền: 5.414.000.000 VND. Số tiền trên được gán trừ công nợ với khoản phải thu ông Phan Đình Toại theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐCNCP.SODIC ngày 10/12/2022 giá chuyển nhượng 4.005.800.000 VND. Tại ngày 31/12/2022, số dư phải trả cho ông Phan Đình Toại là: 1.408.200.000 VND.

(iii) Phản ánh khoản phải trả cho bà Phan Thị Thanh Nga bao gồm:

- Khoản phải trả cho Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/2021/HĐCNVG PHUCANH ngày 06/05/2021. Giá chuyển nhượng là 2.500.000.000 VND;

- Khoản phải trả cho Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/2022/HĐCN ngày 05/07/2022. Giá chuyển nhượng là 500.000.000 VND.

(iv) Phản ánh khoản phải trả cho bà Phạm Thị Bé theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2021/HĐCNVG PHUCHUY ngày 31/05/2021. Giá chuyển nhượng là 1.000.000.000 VND.

(v) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

(vi) Phản ánh khoản phải trả cho ông Nguyễn Bá Viện theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2022/HĐCN ngày 05/07/2022. Giá chuyển nhượng là 3.200.000.000 VND. Số tiền được bù gán trừ công nợ với khoản phải thu ông Nguyễn Bá Viện theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2022/HĐCNCP.SODIC ngày 10/12/2022, giá chuyển nhượng là 932.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2022, số dư phải trả cho ông Nguyễn Bá Viện là: 2.268.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	34.290.868.863	34.290.868.863	9.822.299.425	30.044.300.843	54.512.870.281	54.512.870.281
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	34.290.868.863	34.290.868.863	9.822.299.425	30.044.300.843	54.512.870.281	54.512.870.281
Cộng	34.290.868.863	34.290.868.863	9.822.299.425	30.044.300.843	54.512.870.281	54.512.870.281

Thông tin chi tiết các khoản vay

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/50000517/HĐTĐHM ngày 20/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà:
- Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 130.000.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 12 tháng. Thời hạn của hợp đồng được kéo dài đến hết ngày 20/05/2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C và sản phẩm tín dụng khác;
 - Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn (ii)	1.039.000.001	1.039.000.001	1.678.000.000	1.370.000.000	731.000.001	731.000.001
Bà Nguyễn Thị Tuyền (iii)	10.448.099.377	10.448.099.377	14.080.584.000	12.960.607.521	9.328.122.898	9.328.122.898
Bà Hoàng Thị Tuyết	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Ông Nguyễn Bá Quyết (iv)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	15.162.099.378	15.162.099.378	17.758.584.000	14.330.607.521	11.734.122.899	11.734.122.899

Thông tin chi tiết các khoản vay

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa ông Nguyễn Khắc Sơn và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 03 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iii) Hợp đồng vay vốn số 01/Sodic/HĐ-VVNH ngày 01/12/2022 giữa bà Nguyễn Thị Tuyền và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iv) Hợp đồng vay vốn số 02/Sodic/HĐ-VVNH ngày 15/11/2022 giữa ông Nguyễn Bá Quyết và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	3.726.038.110	14.403.754.786	32.091.390.587	177.310.043.675							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.048.221.467	13.048.221.467							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	890.032.200	5.000.000.000	(5.890.032.200)	13.048.221.467							
Tăng khác	-	-	-	-	-	711.701.020	-							
Số dư tại 31/12/2021	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	4.616.070.310	19.403.754.786	39.961.280.874	191.069.966.162							
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	4.616.070.310	19.403.754.786	39.961.280.874	191.069.966.162							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	217.559.360	217.559.360							
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	468.156.078	15.000.000.000	(15.605.202.609)	217.559.360							
Số dư tại 31/12/2022	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	5.084.226.388	34.403.754.786	24.573.637.625	191.150.478.991							

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà số 17/2022/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/05/2022 như sau:

	Năm 2021
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	15.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	137.046.531
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	468.156.078
Tổng	15.605.202.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Khắc Sơn	1.769.375	17.693.750.000	17,69%	1.769.375	17.693.750.000	17,69%
Ông Phan Đình Toại	6.480.112	64.801.120.000	64,80%	6.480.112	64.801.120.000	64,80%
Bà Hoàng Thị Tuyết	453.750	4.537.500.000	4,54%	453.750	4.537.500.000	4,54%
Các cổ đông cá nhân khác	1.296.763	12.967.630.000	12,97%	1.296.763	12.967.630.000	12,97%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%	10.000.000	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.910.303.171	90.866.817.424
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.231.458.758	5.358.759.125
Cộng	51.141.761.929	96.225.576.549

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	20.697.313.179	4.172.409.188
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	1.990.098.663	23.576.207.538
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	329.487.341	203.126.761
Cộng	23.016.899.183	27.951.743.487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	36.735.189.684	70.514.427.056
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.320.147.582	1.542.608.099
Cộng	41.055.337.266	72.057.035.155

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.345.092	454.609.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.508.739.650	612.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	8.845.000
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	975.490.000
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	3.563.916.854
Cộng	2.639.084.742	5.614.861.357

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	4.098.239.055	6.893.248.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	30.899.696
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	707.528.722	-
Cộng	4.805.767.777	6.924.148.289

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.276.354.891	5.637.998.952
Chi phí vật liệu quản lý	193.323.213	239.057.610
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.316.086	103.472.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	284.901.948
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.090.256
Chi phí dự phòng	(121.817.675)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.536.862	685.238.591
Chi phí bằng tiền khác	246.753.465	265.543.450
Cộng	7.710.368.790	7.220.303.680

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	490.000.000	190.909.091
Thu nhập khác	1	25.236.000
Cộng	490.000.001	216.145.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	381.894.100	525.879.537
Các khoản khác	1.800	18.001
Cộng	381.895.900	525.897.538

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.476.939	15.329.198.335
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	182.110.956	963.493.581
Các khoản điều chỉnh tăng	2.690.850.606	1.575.403.325
Các khoản chi phí không được trừ	2.690.850.606	1.575.403.325
Lợi nhuận trong năm của chi nhánh (Ưu đãi miễn thuế TNDN)	-	(90.256)
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.508.739.650)	(612.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.508.739.650)	(612.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	499.587.895	16.292.691.916
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	99.917.579	3.258.538.383
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	-	(977.561.515)
Thuế suất được miễn, giảm	-	30%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	99.917.579	2.280.976.868

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.066.191.871	11.378.983.543
Chi phí nhân công	10.618.354.891	9.267.998.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.014.363	3.054.281.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.829.365.254	69.947.278.603
Chi phí khác bằng tiền	273.253.465	914.307.641
Cộng	22.574.179.844	94.562.850.668

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mô Phú 1	Công ty con
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết
Ông Phan Đình Toại	Cổ đông lớn

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, trong năm như sau:

		Năm 2022		Năm 2021	
		Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị					
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	36.000.000	-	36.000.000	3.300.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	TV HĐQT	24.000.000	-	24.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Bá Viện	TV HĐQT	24.000.000	-	24.000.000	3.900.000
Ông Đoàn Triệu Việt	TV HĐQT	-	-	24.000.000	3.900.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Phan Đình Toại	TGD	385.144.844	-	422.890.297	-
Ông Nguyễn Bá Viện	P.TGD	297.740.547	-	313.384.101	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	P.TGD	295.449.688	-	305.278.232	-
Ban Kiểm soát					
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban	105.701.286	-	18.000.000	3.900.000
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên	12.000.000	-	12.000.000	-
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên	189.401.848	-	12.000.000	3.900.000
Tổng cộng		1.369.438.213	-	1.191.552.630	21.900.000

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên		
Chuyển tiền góp vốn	2.014.460.000	28.725.000.000
Thu tiền bán hàng	-	4.488.041.851
Nhận tạm ứng cổ tức	2.508.739.650	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Nậm Mu 2		
Mua hàng	415.351.444	192.875.777
Thanh toán tiền hàng	200.000.000	120.000.000
Trả tiền vay	-	400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu		
Chuyển tiền góp vốn	72.000.000	148.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV Mô Phi 1		
Chuyển tiền góp vốn	8.500.000	5.000.000
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà		
Mua hàng	8.774.344.600	51.987.345.551
Thanh toán tiền hàng	14.451.263.577	48.541.949.542
Thu tiền bán hàng	3.400.000.000	21.754.832.023
Bù trừ công nợ	709.455.350	4.046.996.272
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy		
Nhận chuyển nhượng	-	1.000.000.000
Thanh toán tiền bán hàng	208.538.895	10.697.579.578
Bù trừ công nợ	130.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn		
Bù trừ công nợ	500.000.000	-
Bù trừ tiền vay	1.000.000.000	-
Trả tiền đi vay	370.000.000	11.293.999.999
Nhận tiền đi vay	1.678.000.000	11.525.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pô 3		
Chuyển tiền góp vốn	5.000.000	-
Ông Phan Đình Toại		
Bù trừ công nợ	4.005.800.000	-

Số dư các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh ở trên.

7.1.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023


Phan Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Thị Tuyền